



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2021, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tái xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	40-1132-6	Số phiên bản:	1.00
Ngày phát hành:	24/04/2021	Ngày thay thế:	Phát hành lần đầu

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Mục 01: nhận dạng hóa chất

1.1. Định dạng sản phẩm

Super 77(TM) Multipurpose Adhesive (dạng Aerosol)

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN UN1950

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Keo xịt dạng phun

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng nguy cơ

Phân loại nguy hiểm

Sol khí dễ cháy: loại 1

Khí nén: khí hóa lỏng

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng: loại 2

Ấn mơn/kích ứng da: loại 3

Độc tính sinh sản - loại 1B

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 1

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 3

Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Thành phần nhãn

Từ khóa

Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh báo

Ngọn lửa | Dầu chấm than | Nguy cơ về sức khỏe

Hình vẽ cảnh báo



Cảnh báo nguy hiểm

H222	Sol khí cực kỳ dễ cháy.
H280	Chứa khí nén, có thể phát nổ nếu gia nhiệt
H229	Bình chứa áp suất: có thể vỡ nếu bị làm nóng
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H316	Gây kích ứng da nhẹ.
H336	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
H360	Có thể ảnh hưởng khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
H370	Gây tổn thương đến các cơ quan: Hệ tuần hoàn
H401	Độc tính với hệ thủy sinh.

Lưu ý phòng ngừa

Phòng ngừa:

P201	Cần có hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng.
P210	Giữ xa nguồn nhiệt/tia lửa/ngọn lửa/bề mặt còn nóng - không hút thuốc.
P211	Không phun lên ngọn lửa hoặc các nguồn gây lửa khác.
P251	Không khoan hoặc đốt, thậm chí sau khi sử dụng.
P260	Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.
P280E	Đeo găng tay bảo hộ.

Phản ứng:

P305 + P351 + P338	Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.
P308 + P311	Trong trường hợp phơi nhiễm hoặc nghi ngờ: liên hệ trung tâm cấp cứu - phòng độc hoặc bác sĩ/kỹ thuật viên y tế.

Lưu trữ:

P410 + P412	Bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời. Không tiếp xúc với nhiệt độ trên 50C/122F.
P403	Lưu trữ ở nơi thông gió tốt.

Sự tiêu hủy

P501	Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
------	---

Nguy cơ khác

Phân loại nguy cơ hô hấp không áp dụng trong trường hợp sản phẩm được bán dưới dạng đóng kín, chai đựng tự điều áp với vòi phun được thiết kế để ngăn chặn sự hình thành đồng trong quá trình sử dụng. Có thể làm giảm lượng oxy và gây ngạt thở nhanh chóng

Mục 3: thành phần/ thông tin nguyên liệu

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Acetone	67-64-1	10 - 30
Khí hóa lỏng	68476-85-7	10 - 30
2-Methylpentane	107-83-5	10 - 20
CYCLOHEXANE	110-82-7	10 - 20
DIMETHYL ETHER	115-10-6	10 - 20
Thành phần không bay hơi	Bí mật thương nghiệp	10 - 20
Terpene polymer	Bí mật thương nghiệp	5 - 10
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	< 3
PENTANE	109-66-0	< 2
HEXANE	110-54-3	< 1
Toluene	108-88-3	< 1

Mục 4: biện pháp sơ cấp cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa nạn nhân đến nơi thông thoáng. Cần chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với da

Rửa tay với xà phòng và nước. Nếu dấu hiệu/triệu chứng kéo dài, cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với mắt

Ngay lập tức xả với một lượng lớn nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục súc miệng. Được chăm sóc y tế.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Suy nhược thần kinh trung ương (nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, mất tập trung, chứng nói lắp, phản kích, mất ý thức). Ảnh hưởng cơ quan thụ thể: Xem thêm thông tin chi tiết trong phần 11

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Phơi nhiễm có thể gia tăng kích ứng cơ tim. Không sử dụng thuốc làm giảm kích ứng nếu không thật sự cần thiết.

Mục 5: biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn**5.1. Các chất chữa cháy phù hợp**

Sử dụng loại bình chữa cháy với dung dịch chữa cháy phù hợp

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại**Chất**

Aldehydes

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Hơi hoặc khí gây kích ứng

Điều kiện

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Nước có thể không phải chất chữa cháy hiệu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ.

Mục 6: các biện pháp đối phó sự cố phát thải

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Cảnh báo! Động cơ có thể xem như là một nguồn gây lửa, tạo ra khí hoặc hơi dễ cháy trong khu vực tràn dẫn đến cháy hoặc phát nổ. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Nếu được, đóng kín thùng chứa bị rò rỉ. Đặt các thùng chứa này ở nơi thông thoáng, tốt nhất là ở khu vực có máy thông khí còn hoạt động, hoặc khu vực ngoài trời trên bề mặt không thấm nước cho tới khi có bao bì thích hợp cho thùng chứa bị rò rỉ và các hợp chất bên trong. Thu gom vật liệu tràn ra. Che chắn khu vực tràn bằng bột chữa cháy foam. Bột chữa cháy foam được khuyến nghị là foam AFFF. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Sử dụng các vật liệu không phát ra tia lửa để thu vật liệu tràn càng nhiều càng tốt. Đặt trong một thùng kim loại được phép để vận chuyển bởi các cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Không phun vào ngọn lửa hoặc còn nguồn gây lửa khác. Không được khoan hay đốt, ngay cả sau khi sử dụng. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Đóng chặt thùng chứa. Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Không để tiếp xúc với nhiệt độ trên 50C/122F. Giữ tránh xa ngọn lửa. Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

Mục 8: kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
2-Methylpentane	107-83-5	ACGIH	TWA:500 ppm;STEL:1000 ppm	

Super 77(TM) Multipurpose Adhesive (dạng Aerosol)

Toluene	108-88-3	ACGIH	TWA:20 ppm	A4: Không phân loại, như nguyên nhân gây ung thư, mắt thính lực
PENTANE	109-66-0	ACGIH	TWA:1000 ppm	
HEXANE	110-54-3	ACGIH	TWA:50 ppm	Nguy cơ hấp thụ qua da
CYCLOHEXANE	110-82-7	ACGIH	TWA: 100 ppm	
Acetone	67-64-1	ACGIH	TWA:250 ppm;STEL:500 ppm	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
Khí hóa lỏng	68476-85-7	ACGIH	Limit value not established:	Ngạt thở.
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	ACGIH	TWA:200 ppm;STEL:300 ppm	

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm**8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật**

Không ở lại khi vực mà lượng oxy có khả năng tụt giảm. Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân**Bảo vệ mắt/mặt**

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng theo cách có khả năng gây ra nguy cơ phơi nhiễm cao (ví dụ như phun, khả năng văng xa, v.v.), thì có thể cần sử dụng quần yếm bảo vệ. Chọn và sử dụng biện pháp bảo vệ cơ thể để ngăn chặn sự tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các vật liệu quần áo bảo hộ sau đây được khuyến nghị: Yếm - polymer laminate

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Mặt nạ nửa mặt hoặc mặt nạ tự cung cấp dưỡng khí toàn bộ khuôn mặt

Mặt nạ hơi hữu cơ có thể có rút ngắn tuổi thọ làm việc

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Mục 9: Tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng xịt phun
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Sol khí
Màu sắc	Không màu
Mùi	Mùi ngọt, Mùi trái cây
Ngưỡng mùi	Không có dữ liệu
pH	Không có dữ liệu
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	Không có dữ liệu
Nhiệt độ sôi	Không áp dụng
điểm chớp cháy	-41,1 °C [Phương pháp thử nghiệm: Tagliabue Closed Cup]
Tốc độ bay hơi	1,9 [Ref StdETHER=1]
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	Không có dữ liệu
Giới hạn cháy trên(UEL)	Không có dữ liệu
Áp suất bay hơi	[Chi tiết: Compressed gas] Không áp dụng
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	2,97 [Ref StdAIR=1]
Tỷ trọng	0,726 g/ml
Mật độ tương đối	0,726 [Ref StdNước = 1]
Độ tan trong nước	Nil
Độ hòa tan trong dung dịch khác	Không có dữ liệu
Hệ số phân tán: octanol/nước	Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	Không áp dụng
Độ nhớt/ Độ nhớt động học	Không áp dụng
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	
Phần trăm bay hơi	
VOC ít H ₂ O & dung môi miễn trừ	≤51 % [Phương pháp thử nghiệm: tính theo CARB loại 2]
Solids Content	≥22,4 %

Các hạt nano

Vật liệu này không chứa nanoparticles.

Mục 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

10.5. Các vật liệu không tương thích

Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Không có

Điều kiện

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Đấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Ngạt thở: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm tăng nhịp tim, hô hấp nhanh, buồn ngủ, đau đầu, rối loạn, thay đổi phân đoạn, buồn nôn, nôn, thờ ơ, co giật, hôn mê và có thể gây tử vong. Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da

Kích ứng da nhẹ: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa và khô.

Tiếp xúc với mắt

Kích ứng mắt nghiêm trọng: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt, xuất hiện lớp màng ở giác mạc và suy giảm thị lực.

Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Phơi nhiễm đơn có thể gây ảnh hưởng đến cơ quan đặc hiệu

Ức chế hệ thần kinh trung ương (CNS): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn, buồn nôn, phản ứng chậm, nói chậm, choáng và bất tỉnh. Phơi nhiễm đơn, xem hướng dẫn khuyến cáo phía trên, có thể gây ra: Nhạy cảm với Tim: Triệu chứng/ dấu hiệu có thể bao gồm nhịp tim không đều (loạn nhịp tim), ngất xỉu, đau ngực và có thể gây tử vong.

Độc tính sinh sản/phát triển:

Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loại	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Hít - hơi(4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >50 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg

Super 77(TM) Multipurpose Adhesive (dạng Aerosol)

Acetone	Da	Thỏ	LD50 > 15.688 mg/kg
Acetone	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 76 mg/l
Acetone	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.800 mg/kg
Khí hóa lỏng	Hít thở - khí (4 Giờ)	Chuột	LC50 227.000 ppm
2-Methylpentane	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
2-Methylpentane	Hít - hơi		LC50 Ước tính > 50 mg/l
2-Methylpentane	Nuốt phải		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
CYCLOHEXANE	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
CYCLOHEXANE	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 32,9 mg/l
CYCLOHEXANE	Nuốt phải	Chuột	LD50 6.200 mg/kg
DIMETHYL ETHER	Hít thở - khí (4 Giờ)	Chuột	LC50 164.000 ppm
Thành phần không bay hơi	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Thành phần không bay hơi	Nuốt phải		LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
Terpene polymer	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Terpene polymer	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 34.000 mg/kg
PENTANE	Da	Thỏ	LD50 3.000 mg/kg
PENTANE	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 18 mg/l
PENTANE	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Methyl Ethyl Ketone	Da	Thỏ	LD50 > 8.050 mg/kg
Methyl Ethyl Ketone	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 34,5 mg/l
Methyl Ethyl Ketone	Nuốt phải	Chuột	LD50 2.737 mg/kg
Toluene	Da	Chuột	LD50 12.000 mg/kg
Toluene	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 30 mg/l
Toluene	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.550 mg/kg
HEXANE	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
HEXANE	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 170 mg/l
HEXANE	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 28.700 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Acetone	Chuột	Kích ứng tối thiểu
Khí hóa lỏng	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
2-Methylpentane	Đánh giá của chuyên gia	Kích ứng nhẹ
CYCLOHEXANE	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Thành phần không bay hơi	Đánh giá của chuyên gia	Kích ứng tối thiểu
PENTANE	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Methyl Ethyl Ketone	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Toluene	Thỏ	Chất kích ứng
HEXANE	Con người và động vật	Kích ứng nhẹ

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
-----	------	---------

Super 77(TM) Multipurpose Adhesive (dạng Aerosol)

Acetone	Thỏ	Chất kích ứng nghiêm trọng
Khí hóa lỏng	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
2-Methylpentane	Đánh giá của chuyên gia	Kích ứng vừa
CYCLOHEXANE	Thỏ	Kích ứng nhẹ
PENTANE	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Methyl Ethyl Ketone	Thỏ	Chất kích ứng nghiêm trọng
Toluene	Thỏ	Kích ứng vừa
HEXANE	Thỏ	Kích ứng nhẹ

Nhạy cảm với**Kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
PENTANE	Chuột bạch	không có
Toluene	Chuột bạch	không có
HEXANE	Người	không có

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Acetone	In vivo	Không gây đột biến
Acetone	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Khí hóa lỏng	In vitro	Không gây đột biến
CYCLOHEXANE	In vitro	Không gây đột biến
CYCLOHEXANE	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
DIMETHYL ETHER	In vitro	Không gây đột biến
DIMETHYL ETHER	In vivo	Không gây đột biến
PENTANE	In vivo	Không gây đột biến
PENTANE	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Methyl Ethyl Ketone	In vitro	Không gây đột biến
Toluene	In vitro	Không gây đột biến
Toluene	In vivo	Không gây đột biến
HEXANE	In vitro	Không gây đột biến
HEXANE	In vivo	Không gây đột biến

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Acetone	Không được đề cập	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
DIMETHYL ETHER	Hít thở	Chuột	Không gây ung thư
Methyl Ethyl Ketone	Hít thở	Người	Không gây ung thư
Toluene	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	Nuốt phải	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	Hít thở	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân

Super 77(TM) Multipurpose Adhesive (dạng Aerosol)

			loại
HEXANE	Da	Chuột	Không gây ung thư
HEXANE	Hít thở	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Độc hại với khả năng sinh sản**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Acetone	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.700 mg/kg/day	13 Tuần
Acetone	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 5,2 mg/l	Trong thai kỳ
CYCLOHEXANE	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 24 mg/l	2 Thế hệ
CYCLOHEXANE	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 24 mg/l	2 Thế hệ
CYCLOHEXANE	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 6,9 mg/l	2 Thế hệ
DIMETHYL ETHER	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 40.000 ppm	Trong thai kỳ
PENTANE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	Trong thai kỳ
PENTANE	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 30 mg/l	Trong thai kỳ
Methyl Ethyl Ketone	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 8,8 mg/l	trong thời gian mang thai
Toluene	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Toluene	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,3 mg/l	1 Thế hệ
Toluene	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	LOAEL 520 mg/kg/day	trong thời gian mang thai
Toluene	Hít thở	Độc đối với quá trình phát triển	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
HEXANE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.200 mg/kg/day	Trong thai kỳ
HEXANE	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 0,7 mg/l	trong thời gian mang thai
HEXANE	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nam	Chuột	NOAEL 1.140 mg/kg/day	90 Ngày
HEXANE	Hít thở	Độc tính sinh sản với nam	Chuột	LOAEL 3,52 mg/l	28 Ngày

Cơ quan đặc hiệu**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Acetone	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Acetone	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	
Acetone	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Người	NOAEL 1,19 mg/l	6 Giờ
Acetone	Hít thở	Gan	không có	Chuột bạch	NOAEL Không có	

Super 77(TM) Multipurpose Adhesive (dạng Aerosol)

Acetone	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Khí hóa lỏng	Hít thở	Tim mắt cảm	Gây tổn thương cơ quan	các chất tương tự	NOAEL Không có	
Khí hóa lỏng	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt		NOAEL Không có	
Khí hóa lỏng	Hít thở	Kích ứng hô hấp	không có		NOAEL Không có	
2-Methylpentane	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	
2-Methylpentane	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại		NOAEL Không có	
2-Methylpentane	Hít thở	Tim mắt cảm	không có	Chó	NOAEL Không có	
2-Methylpentane	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	
CYCLOHEXANE	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Con người và động vật	NOAEL Không có	
CYCLOHEXANE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Con người và động vật	NOAEL Không có	
CYCLOHEXANE	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	
DIMETHYL ETHER	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Chuột	LOAEL 10.000 ppm	30 Phút
DIMETHYL ETHER	Hít thở	Tim mắt cảm	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chó	NOAEL 100.000 ppm	5 Phút
PENTANE	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	không có
PENTANE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Không có	NOAEL Không có	không có
PENTANE	Hít thở	Tim mắt cảm	không có	Chó	NOAEL Không có	không có
PENTANE	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	không có
Methyl Ethyl Ketone	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	phân loại chính thức	NOAEL Không có	
Methyl Ethyl Ketone	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	
Methyl Ethyl Ketone	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	
Methyl Ethyl Ketone	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL Không có	không áp dụng
Methyl Ethyl Ketone	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	LOAEL 1.080 mg/kg	không áp dụng
Toluene	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 0,004 mg/l	3 Giờ
Toluene	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng

Super 77(TM) Multipurpose Adhesive (dạng Aerosol)

HEXANE	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	không có
HEXANE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Thỏ	NOAEL Không có	8 Giờ
HEXANE	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 24,6 mg/l	8 Giờ

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Acetone	Da	Mắt	không có	Chuột bạch	NOAEL Không có	3 Tuần
Acetone	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Người	NOAEL 3 mg/l	6 Tuần
Acetone	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Người	NOAEL 1,19 mg/l	6 Ngày
Acetone	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột bạch	NOAEL 119 mg/l	không có
Acetone	Hít thở	Tim Gan	không có	Chuột	NOAEL 45 mg/l	8 Tuần
Acetone	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 900 mg/kg/day	13 Tuần
Acetone	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/day	13 Tuần
Acetone	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 200 mg/kg/day	13 Tuần
Acetone	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 3.896 mg/kg/day	14 Ngày
Acetone	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 3.400 mg/kg/day	13 Tuần
Acetone	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/day	13 Tuần
Acetone	Nuốt phải	cơ	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg	13 Tuần
Acetone	Nuốt phải	da xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 11.298 mg/kg/day	13 Tuần
Khí hóa lỏng	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL Không có	
2-Methylpentane	Hít thở	hệ thần kinh ngoại biên	không có	Chuột	NOAEL 5,3 mg/l	14 Tuần
2-Methylpentane	Nuốt phải	hệ thần kinh ngoại biên	không có	Chuột	NOAEL Không có	8 Tuần
2-Methylpentane	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	LOAEL 2.000 mg/kg	28 Ngày
CYCLOHEXANE	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 24 mg/l	90 Ngày
CYCLOHEXANE	Hít thở	hệ thống thính giác	không có	Chuột	NOAEL 1,7 mg/l	90 Ngày
CYCLOHEXANE	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Thỏ	NOAEL 2,7 mg/l	10 Tuần
CYCLOHEXANE	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 24 mg/l	14 Tuần
CYCLOHEXANE	Hít thở	hệ thần kinh ngoại biên	không có	Chuột	NOAEL 8,6 mg/l	30 Tuần
DIMETHYL ETHER	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 25.000 ppm	2 năm
DIMETHYL ETHER	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 20.000 ppm	30 Tuần
PENTANE	Hít thở	hệ thần kinh ngoại biên	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
PENTANE	Hít thở	Tim da Hệ nội tiết đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 20 mg/l	13 Tuần

Super 77(TM) Multipurpose Adhesive (dạng Aerosol)

		xương, răng, móng, và/hoặc tóc Hệ thống huyết trùng Gan Hệ miễn dịch cơ Hệ thần kinh Mắt Thận và/hoặc bàng quang Hệ thống hô hấp				
PENTANE	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/day	28 Ngày
Methyl Ethyl Ketone	Da	Hệ thần kinh	không có	Chuột bạch	NOAEL Không có	31 Tuần
Methyl Ethyl Ketone	Hít thở	Gan Thận và/hoặc bàng quang Tim Hệ nội tiết đường tiêu hóa xương, răng, móng, và/hoặc tóc Hệ thống huyết trùng Hệ miễn dịch cơ	không có	Chuột	NOAEL 14,7 mg/l	90 Ngày
Methyl Ethyl Ketone	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL Không có	7 Ngày
Methyl Ethyl Ketone	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 173 mg/kg/day	90 Ngày
Toluene	Hít thở	hệ thống thính giác Mắt hệ thống khứu giác	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Toluene	Hít thở	Hệ thần kinh	Có thể gây tổn thương đến cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại.	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Toluene	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 2,3 mg/l	15 tháng
Toluene	Hít thở	Tim Gan Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	4 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL Không có	20 Ngày
Toluene	Hít thở	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	8 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ thống huyết trùng hệ thống mạch máu	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Toluene	Hít thở	đường tiêu hóa	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Hệ thần kinh	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 625 mg/kg/day	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/day	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Gan Thận và/hoặc bàng quang	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 2.500 mg/kg/day	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/day	14 Ngày
Toluene	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 105 mg/kg/day	28 Ngày
Toluene	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 105 mg/kg/day	4 Tuần
HEXANE	Hít thở	hệ thần kinh ngoại biên	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
HEXANE	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 1,76 mg/l	13 Tuần
HEXANE	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL Không có	6 tháng
HEXANE	Hít thở	Thận và/hoặc bàng	không có	Chuột	LOAEL 1,76	6 tháng

Super 77(TM) Multipurpose Adhesive (dạng Aerosol)

		quang			mg/l	
HEXANE	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 35,2 mg/l	13 Tuần
HEXANE	Hít thở	hệ thống thính giác Hệ miễn dịch Mắt	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
HEXANE	Hít thở	Tim da Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1,76 mg/l	6 tháng
HEXANE	Nuốt phải	hệ thần kinh ngoại biên	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.140 mg/kg/day	90 Ngày
HEXANE	Nuốt phải	Hệ nội tiết Hệ thống huyết trùng Gan Hệ miễn dịch Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL Không có	13 Tuần

Nguy cơ hô hấp

Tên	Giá trị
2-Methylpentane	Nguy cơ hô hấp
CYCLOHEXANE	Nguy cơ hô hấp
PENTANE	Nguy cơ hô hấp
Toluene	Nguy cơ hô hấp
HEXANE	Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái học

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính**Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc cấp tính loại 2: Độc tính đối với hệ thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Acetone	67-64-1	Algae other	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	11.493 mg/l
Acetone	67-64-1	Crustacea other	Thí nghiệm	24 Giờ	LC50	2.100 mg/l
Acetone	67-64-1	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	5.540 mg/l
Acetone	67-64-1	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	1.000 mg/l
Acetone	67-64-1	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	NOEC	1.700 mg/l
Acetone	67-64-1	Redworm	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	>100
Khí hóa lỏng	68476-85-7		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			N/A
2-	107-83-5		Không có dữ			N/A

Super 77(TM) Multipurpose Adhesive (dạng Aerosol)

Methylpentane			liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
CYCLOHEXANE	110-82-7	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	24 Giờ	IC50	97 mg/l
CYCLOHEXANE	110-82-7	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	4,53 mg/l
CYCLOHEXANE	110-82-7	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	0,9 mg/l
DIMETHYL ETHER	115-10-6	Vi Khuẩn	Thí nghiệm		EC10	>1.600 mg/l
DIMETHYL ETHER	115-10-6	Guppy	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>4.100 mg/l
DIMETHYL ETHER	115-10-6	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>4.400 mg/l
Thành phần không bay hơi	Bí mật thương nghiệp		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			N/A
Terpene polymer	Bí mật thương nghiệp	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	NOEC	1.000 mg/l
Terpene polymer	Bí mật thương nghiệp	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Terpene polymer	Bí mật thương nghiệp	Water flea	Điểm cuối không đạt được	21 Ngày	EL10	>100 mg/l
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	12 Giờ	IC50	1.873 mg/l
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	NOEC	1.150 mg/l
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	2.993 mg/l
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	2.029 mg/l
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	308 mg/l
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	Green Algae	Thí nghiệm	96 Giờ	EC10	1.289 mg/l
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	100 mg/l
PENTANE	109-66-0	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	10,7 mg/l
PENTANE	109-66-0	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	4,26 mg/l
PENTANE	109-66-0	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	2,7 mg/l
PENTANE	109-66-0	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	2,04 mg/l
HEXANE	110-54-3	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	2,5 mg/l
HEXANE	110-54-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	3,9 mg/l
Toluene	108-88-3	Coho Salmon	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	5,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Grass Shrimp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	9,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	12,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Leopard frog	Thí nghiệm	9 Ngày	LC50	0,39 mg/l
Toluene	108-88-3	Cá hồi Hồng	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	6,41 mg/l
Toluene	108-88-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	3,78 mg/l
Toluene	108-88-3	Coho Salmon	Thí nghiệm	40 Ngày	NOEC	1,39 mg/l
Toluene	108-88-3	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	10 mg/l

Super 77(TM) Multipurpose Adhesive (dạng Aerosol)

Toluene	108-88-3	Water flea	Thí nghiệm	7 Ngày	NOEC	0,74 mg/l
Toluene	108-88-3	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	12 Giờ	IC50	292 mg/l
Toluene	108-88-3	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	NOEC	29 mg/l
Toluene	108-88-3	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	24 Giờ	EC50	84 mg/l
Toluene	108-88-3	Redworm	Thí nghiệm	28 Ngày	LC50	>150 mg trên kg cơ thể
Toluene	108-88-3	Vi sinh vật trong đất	Thí nghiệm	28 Ngày	NOEC	<26 mg/kg (Khối lượng khô)

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Acetone	67-64-1	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	147 Ngày (t 1/2)	
Acetone	67-64-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	78 % BOD/ThBOD	OECD 301D - Closed Bottle Test
Khí hóa lỏng	68476-85-7	Ước tính Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	21.4 Ngày (t 1/2)	Phương pháp không tiêu chuẩn
2-Methylpentane	107-83-5	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
CYCLOHEXANE	110-82-7	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	4.14 Ngày (t 1/2)	Phương pháp không tiêu chuẩn
CYCLOHEXANE	110-82-7	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	77 % BOD/ThBOD	OECD 301F - Manometric Respiro
DIMETHYL ETHER	115-10-6	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	12.4 Ngày (t 1/2)	Phương pháp không tiêu chuẩn
DIMETHYL ETHER	115-10-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	5 % khối lượng	OECD 301D - Closed Bottle Test
Thành phần không bay hơi	Bí mật thương mại	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Terpene polymer	Bí mật thương mại	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	4 % BOD/ThBOD	OECD 301D - Closed Bottle Test
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	98 % BOD/ThBOD	OECD 301D - Closed Bottle Test
PENTANE	109-66-0	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	8.07 Ngày (t 1/2)	Phương pháp không tiêu chuẩn

Super 77(TM) Multipurpose Adhesive (dạng Aerosol)

PENTANE	109-66-0	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	87 % BOD/ThBOD	OECD 301F - Manometric Respiro
HEXANE	110-54-3	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	5.4 Ngày (t 1/2)	Phương pháp không tiêu chuẩn
HEXANE	110-54-3	Thí nghiệm Tích tụ sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	100 % khối lượng	OECD 301C - MITI (I)
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	5.2 Ngày (t 1/2)	
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	20 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	80 % BOD/ThBOD	APHA Std Meth Water/Wastewater

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Acetone	67-64-1	Thí nghiệm BCF - khác		Hệ số tích lũy sinh học	0.65	
Acetone	67-64-1	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-0.24	
Khí hóa lỏng	68476-85-7	Ước tính Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.8	Phương pháp không tiêu chuẩn
2-Methylpentane	107-83-5	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	150	Est: Chỉ số tích tụ sinh học
CYCLOHEXANE	110-82-7	Thí nghiệm BCF-Carp	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	129	OECD 305E-Bioaccum FI-thru fis
DIMETHYL ETHER	115-10-6	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Thành phần không bay hơi	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Terpene polymer	Bí mật thương nghiệp	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	7.41	Phương pháp không tiêu chuẩn
Methyl Ethyl Ketone	78-93-3	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.29	Phương pháp không tiêu chuẩn
PENTANE	109-66-0	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	26	Est: Chỉ số tích tụ sinh học
HEXANE	110-54-3	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	50	Est: Chỉ số tích tụ sinh học
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm BCF - khác	72 Giờ	Hệ số tích lũy sinh học	90	

Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.73	
---------	----------	-----------------------------------	--	---	------	--

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Các lưu ý về tiêu hủy**13.1. Các biện pháp xử lý chất thải**

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Cơ sở phải có khả năng xử lý bình xịt sol khí.

Mục 14: thông tin vận chuyển**Vận chuyển đường biển**

Mã số UNUN1950

Loại hình vận chuyểnSol khí, dễ cháy

Tên kỹ thuậtKhông được phân loại

Phân loại môi nguy2.1

Nguy cơ khácKhông được phân loại

Đóng góiKhông được phân loại

Khối lượng giới hạnCó

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UNUN1950

Loại hình vận chuyểnSol khí, dễ cháy

Tên kỹ thuậtKhông được phân loại

Phân loại môi nguy2.1

Nguy cơ khácKhông được phân loại

Đóng góiKhông được phân loại

Khối lượng giới hạnKhông được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Mục 15: Thông tin pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Mục 16: thông tin khác

Thông tin được sửa đổi:

Không có thông tin chỉnh sửa

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/